

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

80
.01
PH
M
LAD
AT

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5800000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 4 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 604/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế; xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Số 18, Đường Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thu Mươi	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Minh Thắng	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
	Phó chủ tịch	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên	
Ông Phạm Văn Khoa	Thành viên	
Ông Trịnh Văn Bảo	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Nhật Vinh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hồng Hương	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	
Ông Nguyễn Ái	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Trần Hữu Hiệp	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thế Vũ	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019
Bà Vũ Thị Thông	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2018
Ông Nguyễn Đức Phú	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thu Mươi	bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2018
Bà Phạm Thị Xuân Hương	miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2018

Bà Phạm Thị Xuân Hương, Tổng Giám đốc Công ty, được bà Vũ Thu Mươi ủy quyền để ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Theo Giấy Ủy quyền số 127/GUQ-LDP ngày 4 tháng 5 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2019

Số tham chiếu: 61280354/20263698

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 2 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

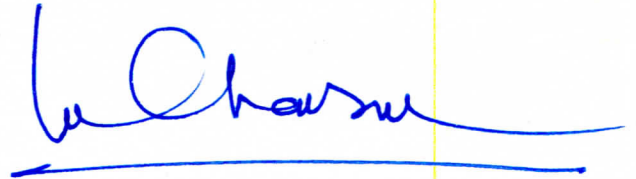
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 2 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		172.798.902.937	180.525.915.406
110	I. Tiền	4	10.385.926.449	10.719.152.084
111	1. Tiền		10.385.926.449	10.719.152.084
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		48.107.031.151	52.253.065.513
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	38.088.133.292	47.357.786.732
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.560.518.413	3.481.594.632
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.458.379.446	1.413.684.149
140	III. Hàng tồn kho	8	112.228.038.655	116.879.964.594
141	1. Hàng tồn kho		112.228.038.655	116.879.964.594
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.077.906.682	673.733.215
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.908.742.489	633.680.642
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	169.164.193	40.052.573
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		94.961.740.328	95.517.067.566
210	I. Phải thu dài hạn		268.523.250	35.040.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	268.523.250	35.040.000
220	II. Tài sản cố định		84.928.364.048	87.744.006.511
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	80.166.379.913	83.179.563.300
222	Nguyên giá		147.955.287.751	140.347.005.558
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(67.788.907.838)	(57.167.442.258)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.761.984.135	4.564.443.211
228	Nguyên giá		5.842.734.720	5.451.564.720
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.080.750.585)	(887.121.509)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	1.610.306.286	1.699.827.810
231	1. Nguyên giá		2.703.478.177	2.703.478.177
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(1.093.171.891)	(1.003.650.367)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		5.000.000	5.000.000
253	1. Đầu tư vào đơn vị khác		5.000.000	5.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.149.546.744	6.033.193.245
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	8.149.546.744	6.033.193.245
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		267.760.643.265	276.042.982.972

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		182.664.028.642	168.814.618.304
310	I. Nợ ngắn hạn		166.838.745.029	146.591.893.199
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	101.861.709.456	87.027.046.711
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		930.412.101	477.924.225
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.222.191.268	2.144.330.176
314	4. Phải trả người lao động		3.906.818.798	1.854.903.507
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		734.445.676	194.119.044
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.091.904.925	1.377.964.713
320	7. Vay ngắn hạn	16	56.494.288.945	52.608.573.087
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	596.973.860	907.031.736
330	II. Nợ dài hạn		15.825.283.613	22.222.725.105
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	2.005.230.000	1.831.230.000
338	2. Vay dài hạn	16	9.498.024.750	15.019.730.768
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	18	4.322.028.863	5.371.764.337
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		85.096.614.623	107.228.364.668
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	84.799.302.150	107.005.239.499
411	1. Vốn cổ phần		78.299.580.000	78.299.580.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		78.299.580.000	78.299.580.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(320.000)	(320.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.079.988.006	14.079.988.006
421	4. (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(7.579.945.856)	14.625.991.493
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.431.991.493	1.058.810
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(20.011.937.349)	14.624.932.683
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		297.312.473	223.125.169
431	1. Nguồn kinh phí		297.312.473	223.125.169
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		267.760.643.265	276.042.982.972

handk

Pham Thi Xuan Huong



Trần Thị Hiền
Người lập

Trương Thị Ngọc Hiền
Kế toán trưởng

Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	434.873.300.919	529.694.690.207
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(3.021.909.588)	(1.382.444.405)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	431.851.391.331	528.312.245.802
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(374.914.836.631)	(452.319.308.326)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.936.554.700	75.992.937.476
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	644.727.717	515.847.125
22	7. Chi phí tài chính	22	(4.702.170.719)	(4.391.679.804)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.702.170.719)	(4.358.922.479)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(54.079.644.704)	(40.045.525.983)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(18.833.325.386)	(16.089.514.812)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.033.858.392)	15.982.064.002
31	11. Thu nhập khác		617.607.578	399.722.350
32	12. Chi phí khác		(582.390.641)	(21.627.873)
40	13. Lợi nhuận khác		35.216.937	378.094.477
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận trước thuế		(19.998.641.455)	16.360.158.479
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(13.295.894)	(1.735.225.796)
60	16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(20.011.937.349)	14.624.932.683
70	17. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	(2.556)	1.588
71	18. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	(2.556)	1.588

hand

hand



Trần Thị Hiền
Người lập

Trương Thị Ngọc Hiền
Kế toán trưởng

Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ) lợi nhuận trước thuế		(19.998.641.455)	16.360.158.479
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		10.714.732.937	9.369.538.733
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20.2	(9.652.143)	-
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		16.148.006	(124.754.490)
06	Chi phí lãi vay	22	4.702.170.719	4.358.922.479
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	1.200.000.000
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.575.241.936)	31.163.865.201
09	Giảm các khoản phải thu		7.629.742.424	3.558.641.053
10	Giảm hàng tồn kho		4.651.925.939	14.215.549.295
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		17.063.921.572	(36.567.726.877)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.391.415.346)	(1.789.678.490)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.453.068.019)	(4.358.922.479)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(256.606.218)	(2.238.286.650)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		769.000.000	353.292.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.331.640.676)	(3.947.287.130)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.106.617.740	389.445.923
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(13.135.048.331)	(16.967.438.350)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	100.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		321.542.973	24.754.490
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(12.813.505.358)	(16.842.683.860)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		140.987.185.598	173.462.644.592
34	Tiền trả nợ gốc vay		(142.623.175.758)	(153.095.629.531)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(1.635.990.160)	20.367.015.061

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(342.877.778)	3.913.777.124
60	Tiền đầu năm		10.719.152.084	6.805.374.960
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.652.143	-
70	Tiền cuối năm	4	10.385.926.449	10.719.152.084



Trần Thị Hiền
Người lập



Trương Thị Ngọc Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 2 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5800000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 4 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 604/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đồng dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế; xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Số 18, Đường Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 312 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 313).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 42 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm
Bản quyền	6 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	32 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam và được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Phần trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm vào số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Khi tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chuyển sang phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, giá trị còn lại của tài sản được ghi giảm vào số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ và đồng thời được ghi nhận vào thu nhập khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản các tài sản trên (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào quỹ phát triển khoa học và công nghệ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

0004
GTY
N DƯ
ĐỒN
OPHAR
-T.L

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế cùng một đơn vị chịu thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất tân dược, đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty.

Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về hàng hóa và dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất tân dược, đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế và một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	859.605.000	959.234.000
Tiền gửi ngân hàng	9.526.321.449	9.759.918.084
TỔNG CỘNG	10.385.926.449	10.719.152.084

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên thứ ba	38.088.133.292	47.357.786.732
Trong đó:		
- Trung tâm Y tế Di Linh	5.086.339.325	4.381.429.806
- Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng	4.682.943.468	12.346.533.595
- Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng II	3.672.965.642	2.859.315.712
- Khác	24.645.884.857	27.770.507.619
TỔNG CỘNG	38.088.133.292	47.357.786.732



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên thứ ba	7.560.518.413	3.481.594.632
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kỹ thuật và Công nghệ Phương Nam	4.014.000.000	-
- Công ty TNHH Acsobha	961.293.440	-
- Khác	2.585.224.973	3.481.594.632
TỔNG CỘNG	7.560.518.413	3.481.594.632

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Thuế GTGT chưa khấu trừ	1.798.276.713	644.072.836
Thuế thu nhập cá nhân	647.202.733	478.657.283
Tạm ứng cho nhân viên	-	70.000.000
Khác	12.900.000	220.954.030
	<u>2.458.379.446</u>	<u>1.413.684.149</u>
Dài hạn		
Ký quỹ	268.523.250	35.040.000
TỔNG CỘNG	2.726.902.696	1.448.724.149

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	43.581.505.824	49.037.706.276
Hàng hóa	42.488.980.913	44.401.106.255
Nguyên liệu, vật liệu	20.401.920.176	16.554.058.717
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.857.890.422	2.640.032.186
Hàng mua đang đi đường	1.465.414.366	3.771.359.619
Công cụ, dụng cụ	389.605.134	121.603.761
Hàng gửi đi bán	42.721.820	354.097.780
TỔNG CỘNG	112.228.038.655	116.879.964.594



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	1.313.289.062	243.000.000
Công cụ, dụng cụ	495.411.775	200.205.334
Khác	100.041.652	190.475.308
	<u>1.908.742.489</u>	<u>633.680.642</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.651.370.624	1.216.819.655
Chi phí thuê	2.238.593.762	2.238.991.486
Chi phí bảo trì và sửa chữa	2.078.641.689	1.009.017.075
Chi phí đầu tư ban đầu nhà máy Phú Hội	839.210.473	968.365.029
Khác	341.730.196	600.000.000
	<u>8.149.546.744</u>	<u>6.033.193.245</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.058.289.233</u>	<u>6.666.873.887</u>

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	57.316.333.515	69.790.700.306	12.912.301.483	327.670.254	140.347.005.558
Mua mới trong năm	5.836.309.516	2.084.800.428	745.300.000	231.165.455	8.897.575.399
Thanh lý trong năm	(406.217.752)	(557.090.909)	(270.000.000)	(55.984.545)	(1.289.293.206)
Số cuối năm	62.746.425.279	71.318.409.825	13.387.601.483	502.851.164	147.955.287.751
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	5.295.109.763	16.127.138.181	1.951.279.119	271.685.709	23.645.212.772
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(17.565.094.711)	(34.181.147.982)	(5.093.529.311)	(327.670.254)	(57.167.442.258)
Khấu hao trong năm	(3.654.896.826)	(6.565.670.821)	(1.315.286.498)	(37.213.662)	(11.573.067.807)
Thanh lý trong năm	123.028.378	502.589.304	270.000.000	55.984.545	951.602.227
Số cuối năm	(21.096.963.159)	(40.244.229.499)	(6.138.815.809)	(308.899.371)	(67.788.907.838)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	39.751.238.804	35.609.552.324	7.818.772.172	-	83.179.563.300
Số cuối năm	41.649.462.120	31.074.180.326	7.248.785.674	193.951.793	80.166.379.913
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	4.512.668.118	4.754.854.046	4.852.518.770	-	14.120.040.934

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị, và phương tiện vận tải để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	4.487.733.920	963.830.800	5.451.564.720
Mua mới trong năm	-	391.170.000	391.170.000
Số cuối năm	4.487.733.920	1.355.000.800	5.842.734.720
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	395.630.800	395.630.800
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(321.030.709)	(566.090.800)	(887.121.509)
Hao mòn trong năm	(66.950.076)	(126.679.000)	(193.629.076)
Số cuối năm	(387.980.785)	(692.769.800)	(1.080.750.585)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	4.166.703.211	397.740.000	4.564.443.211
Số cuối năm	4.099.753.135	662.231.000	4.761.984.135
<i>Trong đó:</i>			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	171.782.640	-	171.782.640

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	1.578.569.000	1.124.909.177	2.703.478.177
<i>Trong đó</i>			
Đã khấu hao hết	153.763.777	-	153.763.777
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(464.123.328)	(539.527.039)	(1.003.650.367)
Khấu hao trong năm	(44.525.160)	(44.996.364)	(89.521.524)
Số cuối năm	(508.648.488)	(584.523.403)	(1.093.171.891)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	1.114.445.672	585.382.138	1.699.827.810
Số cuối năm	1.069.920.512	540.385.774	1.610.306.286
<i>Trong đó</i>			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	-	540.385.774	540.385.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp nhà cửa và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	632.954.541	347.490.920
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	89.521.524	89.521.524

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên thứ ba	101.861.709.456	87.027.046.711
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco - Chi nhánh Tây Nguyên	14.154.589.498	12.317.948.594
- Công ty Cổ phần Traphaco	7.153.473.814	5.785.502.589
- Khác	80.553.646.144	68.923.595.528
TỔNG CỘNG	101.861.709.456	87.027.046.711

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế khác	40.052.573	538.733.519	(578.786.092)	-
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.146.131	13.295.894	(256.606.218)	(169.164.193)
Thuế thu nhập cá nhân	1.243.112.672	2.402.689.948	(3.050.158.596)	595.644.024
Thuế giá trị gia tăng	827.071.373	6.624.322.223	(6.824.846.352)	626.547.244
TỔNG CỘNG	2.144.330.176	9.040.308.065	(10.131.611.166)	1.053.027.075
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu</i>	40.052.573			169.164.193
<i>Phải nộp</i>	2.144.330.176			1.222.191.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	306.297.227	260.405.926
Trung tâm Khuyến công Tỉnh Lâm Đồng	305.000.000	180.000.000
Khác	480.607.698	937.558.787
	<u>1.091.904.925</u>	<u>1.377.964.713</u>
Dài hạn		
Trung tâm Khuyến công Tỉnh Lâm Đồng	575.000.000	380.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	207.000.000	228.000.000
Khác	1.223.230.000	1.223.230.000
	<u>2.005.230.000</u>	<u>1.831.230.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.097.134.925</u>	<u>3.209.194.713</u>

000004
 NG TY
 HẠN DƯỢC
 A ĐỒNG
 DOPHAR
 IT - T.L.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND Số cuối năm
Ngắn hạn				
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)	45.032.616.987	139.149.185.598	(134.972.219.658)	49.209.582.927
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16.2)	7.575.956.100	5.859.706.018	(7.650.956.100)	5.784.706.018
Vay từ một tổ chức khác đến hạn trả (Thuyết minh số 16.3)		1.500.000.000	-	1.500.000.000
	<u>52.608.573.087</u>	<u>146.508.891.616</u>	<u>(142.623.175.758)</u>	<u>56.494.288.945</u>
Dài hạn				
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.2)	12.019.730.768	1.838.000.000	(5.859.706.018)	7.998.024.750
Vay từ tổ chức khác (Thuyết minh số 16.3)	3.000.000.000	-	(1.500.000.000)	1.500.000.000
	<u>15.019.730.768</u>	<u>1.838.000.000</u>	<u>(7.359.706.018)</u>	<u>9.498.024.750</u>
TỔNG CỘNG	<u>67.628.303.855</u>	<u>148.346.891.616</u>	<u>(149.982.881.776)</u>	<u>65.992.313.695</u>

16.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	<u>49.209.582.927</u>	Từ ngày 2 tháng 4 năm 2019 đến ngày 28 tháng 6 năm 2019	6,5	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị (Thuyết minh số 10, 11, 12)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

16.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại nhằm mục đích mua sắm máy móc, thiết bị cho nhà máy Phú Hội được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	<u>13.782.730.768</u>	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2019 đến ngày 21 tháng 12 năm 2023	9 - 9,5	Máy móc thiết bị tại nhà máy Phú Hội (Thuyết minh số 10)
Trong đó:				
Vay dài hạn	7.998.024.750			
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.784.706.018			

16.3 Vay từ một tổ chức khác

Chi tiết các khoản vay từ tổ chức khác nhằm mục đích mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất thuốc từ dược liệu được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Quỹ Đầu tư và Phát triển Tỉnh Lâm Đồng	<u>3.000.000.000</u>	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2019 đến ngày 13 tháng 10 năm 2020	5,5	Máy móc thiết bị tại nhà máy Phú Hội (Thuyết minh số 10)
Trong đó:				
Vay dài hạn	1.500.000.000			
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.500.000.000			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	907.031.736	885.772.866
Trích lập quỹ	2.194.000.000	3.865.500.000
Sử dụng quỹ	<u>(2.504.057.876)</u>	<u>(3.844.241.130)</u>
Số cuối năm	<u>596.973.860</u>	<u>907.031.736</u>

18. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	5.371.764.337	5.280.049.597
Trích lập quỹ	-	1.200.000.000
Sử dụng quỹ	<u>(1.049.735.474)</u>	<u>(1.108.285.260)</u>
Số cuối năm	<u>4.322.028.863</u>	<u>5.371.764.337</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	(Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	67.998.860.000	(320.000)	8.460.979.464	19.766.787.352	96.226.306.816
Cổ tức	10.300.720.000	-	-	(10.300.720.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	14.624.932.683	14.624.932.683
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	5.619.008.542	(5.619.008.542)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.846.000.000)	(3.846.000.000)
Số cuối năm	<u>78.299.580.000</u>	<u>(320.000)</u>	<u>14.079.988.006</u>	<u>14.625.991.493</u>	<u>107.005.239.499</u>
Năm nay					
Số đầu năm	78.299.580.000	(320.000)	14.079.988.006	14.625.991.493	107.005.239.499
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(20.011.937.349)	(20.011.937.349)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.194.000.000)	(2.194.000.000)
Số cuối năm	<u>78.299.580.000</u>	<u>(320.000)</u>	<u>14.079.988.006</u>	<u>(7.579.945.856)</u>	<u>84.799.302.150</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	78.299.580.000	67.998.860.000
Vốn tăng trong năm	-	10.300.720.000
Số cuối năm	<u>78.299.580.000</u>	<u>78.299.580.000</u>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố		
Cổ tức đã công bố trong năm	-	10.300.720.000
Trong đó:		
<i>Chi cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	10.300.720.000

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	7.829.958	7.829.958
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.829.958	7.829.958
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(32)	(32)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.829.926	7.829.926

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19.4 (Lỗ) lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế (VND)	(20.011.937.349)	14.624.932.683
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.194.000.000)
(Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	(20.011.937.349)	12.430.932.683
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	7.829.926	7.829.926
(Lỗ) lãi cơ bản và (lỗ) lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	<u>(2.556)</u>	<u>1.588</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa có kế hoạch phân chia quỹ khen thưởng phúc lợi.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính năm này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 110/2018/NQ-ĐHCĐ/LDP ngày 27 tháng 4 năm 2018.

Không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	434.873.300.919	529.694.690.207
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	326.109.343.973	421.709.130.146
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	108.131.002.405	107.638.069.141
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	632.954.541	347.490.920
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.021.909.588)	(1.382.444.405)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Từ thành phẩm</i>	(2.145.698.707)	(258.493.367)
<i>Từ hàng hóa</i>	(876.210.881)	(1.123.951.038)
Doanh thu thuần	431.851.391.331	528.312.245.802
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	325.233.133.092	420.585.179.108
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	105.985.303.698	107.379.575.774
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	632.954.541	347.490.920

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán nhận được	313.532.601	491.092.635
Cổ tức nhận được	307.500.000	7.500.000
Lãi tiền gửi	14.042.973	17.254.490
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.652.143	-
TỔNG CỘNG	644.727.717	515.847.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	302.941.484.286	383.790.892.470
Giá vốn thành phẩm	71.883.830.821	68.438.894.332
Giá vốn dịch vụ cung cấp	89.521.524	89.521.524
TỔNG CỘNG	<u>374.914.836.631</u>	<u>452.319.308.326</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.702.170.719	4.358.922.479
Khác	-	32.757.325
TỔNG CỘNG	<u>4.702.170.719</u>	<u>4.391.679.804</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	25.185.460.279	18.258.517.005
Chi phí marketing và quảng cáo	12.315.546.449	4.938.081.126
Chi phí vận chuyển, bốc vác hàng	4.129.982.671	4.270.239.701
Các chi phí khác	12.448.655.305	12.578.688.151
	<u>54.079.644.704</u>	<u>40.045.525.983</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	11.609.973.897	10.872.970.645
Các chi phí khác	7.223.351.489	5.216.544.167
	<u>18.833.325.386</u>	<u>16.089.514.812</u>
TỔNG CỘNG	<u>72.912.970.090</u>	<u>56.135.040.795</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	302.941.484.386	383.790.892.470
Chi phí nguyên vật liệu	84.357.795.355	71.936.647.313
Chi phí nhân công	57.058.744.239	54.399.798.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.520.436.011	17.601.859.872
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.634.322.273	9.436.113.696
Chi phí khác	21.736.502.667	18.472.936.210
TỔNG CỘNG	<u>493.249.284.931</u>	<u>555.638.248.021</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Ngoài ra, đối với dự án Phú Hội, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%, Công ty được miễn thuế TNDN cho các hoạt động kinh doanh trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2015), và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN được áp dụng trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.735.225.796
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	13.295.894	-
TỔNG CỘNG	13.295.894	1.735.225.796

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(19.998.641.455)	16.360.158.479
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(3.999.728.291)	3.272.031.696
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	307.693.758	187.391.844
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức được chia	(61.500.000)	(1.500.000)
Thuế TNDN được miễn	-	(1.722.697.744)
Lỗ thuế	3.753.534.533	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	13.295.894	-
Chi phí thuế TNDN	13.295.894	1.735.225.796

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. (Lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế của Công ty khác với (lỗ) thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 18.767.672.663 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
2018	2023	18.767.672.663	-	18.767.672.663

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày báo cáo tài chính này.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	3.495.046.000	3.574.427.000

27. THUÊ HOẠT ĐỘNG

27.1 Khi Công ty thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.021.886.818	261.967.273
Từ 1 đến 5 năm	2.021.940.000	105.088.636
TỔNG CỘNG	3.043.826.818	367.055.909

27.2 Khi Công ty cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	532.276.364	169.209.091
Từ 1 đến 5 năm	372.000.000	150.059.091
TỔNG CỘNG	904.276.364	319.268.182

